

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**
Số: **97** /2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Trị, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4495/TTr-SGDĐT ngày 04 tháng 09 năm 2026 đề nghị ban hành Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.
- b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông và giáo dục thường xuyên đang học tập tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập

Danh mục các khoản thu và mức thu: Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các cơ sở giáo dục công lập chỉ thu các khoản thu được quy định tại danh mục kèm theo Quyết định này để chi cho các khoản thật sự cần thiết phát sinh trong thực tế mà ngân sách nhà nước không bảo đảm hoặc chỉ bảo đảm một phần. Ngoài các khoản thu được quy định tại Quyết định này và các khoản thu theo các quy định hiện hành, các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh không được thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thu thêm các khoản thu khác.

2. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường phải thực hiện bảo đảm nguyên tắc: thỏa thuận, tự nguyện của cha mẹ học sinh và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương; thu vừa đủ chi sau khi đã cân đối từ ngân sách nhà nước; mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; thực hiện thu, chi công khai, minh bạch, đúng quy định, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Các khoản thu dịch vụ quy định tại Quyết định này là mức thu tối đa, tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng địa phương (xã, phường, đặc khu), các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này và thu theo số thực tế sử dụng dịch vụ (ngày, tháng), bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Đối với các dịch vụ trong Quyết định này không quy định mức thu tối đa, các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể, phù hợp và bảo đảm đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Đối với cơ sở giáo dục đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non chỉ được thực hiện thu dịch vụ ăn, ở bán trú buổi trưa trong trường hợp mức hỗ trợ không đủ để thực hiện.

5. Các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường (quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này) được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt để giảm gánh nặng cho học sinh và cha mẹ học sinh. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và nộp vào ngân hàng để quản lý, sử dụng theo quy định.

6. Thực hiện công khai các khoản thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT quy định về công khai trong

hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền. Vào cuối học kỳ, cuối năm học, cơ sở giáo dục tổng hợp kết quả thu và quyết toán chi từng khoản thu; thông báo công khai theo quy định và báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, đặc khu;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- Hội Cựu giáo chức tỉnh;
- Các cơ sở giáo dục công lập;
- Báo và PT, TH Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Tân



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **97** /2026/QĐ-UBND ngày **09** tháng **10** năm
2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ (<i>thứ bảy, chủ nhật, các ngày nghỉ hè của học sinh</i>)	Trẻ/buổi	40.000
2	Giáo dục ngoài giờ chính khóa (chương trình hoạt động giáo dục tăng cường)		
2.1	Học ngoại ngữ, tin học tự chọn đối với lớp 1, lớp 2	Học sinh/tiết	15.000
2.2	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo với giáo viên trong nước	Trẻ/tiết	15.000
2.3	Tăng cường ngoại ngữ và tăng cường ngoại ngữ do giáo viên nước ngoài giảng dạy (bao gồm làm quen tiếng Anh và ngoại ngữ tự chọn)	Trẻ, Học sinh/tiết	45.000
2.4	Giáo dục STEM; giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục sau giờ học chính thức trong ngày, nghệ thuật, thể thao, giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), sinh hoạt câu lạc bộ (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	Học sinh/tiết	15.000
3	Dịch vụ bán trú trong các cơ sở giáo dục		
3.1	Tiền ăn sáng của trẻ mầm non	Trẻ/bữa	15.000
3.2	Tiền phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non	Trẻ/bữa	7.500
3.3	Tiền ăn trưa cho trẻ, học sinh (<i>không thu đối với học sinh trường phổ thông dân tộc (PTDT) bán trú, học sinh trường PTDT nội trú và học sinh trường chuyên biệt</i>)	Trẻ, Học sinh/buổi	30.000
3.4	Thuê khoán người nấu ăn trưa cho trẻ và học sinh (người nấu ăn theo tỷ lệ quy định) (<i>không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú và học sinh trường chuyên biệt</i>)	Trẻ, Học sinh/tháng	180.000
3.5	Quản lý trẻ, học sinh ăn bán trú buổi trưa tại trường (<i>không thu đối với học sinh trường</i>)	Học sinh /tháng	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
	PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú và học sinh trường chuyên biệt) - Trẻ mầm non - Học sinh phổ thông, thường xuyên		150.000 110.000
3.6	Hỗ trợ phục vụ ăn bán trú (bổ sung đồ dùng, dụng cụ phục vụ bán trú tại bếp ăn; chất đốt, hỗ trợ điện, nước, vệ sinh môi trường) (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú và học sinh trường chuyên biệt)	Trẻ, Học sinh/tháng	150.000
3.7	Thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú đối với trẻ, học sinh tham gia lần đầu (ăn, ngủ, vệ sinh) (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú và học sinh trường chuyên biệt)	Trẻ, Học sinh/năm học	300.000
3.8	Thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú đối với trẻ, học sinh các năm tiếp theo (ăn, ngủ, vệ sinh) (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú và học sinh trường chuyên biệt)	Trẻ, Học sinh/năm học	100.000
4	Sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh trong lớp học	Trẻ, Học sinh/tháng	Thanh toán theo thực tế tiêu thụ điện năng
5	Đồng phục học sinh (Tối đa 02 bộ/năm học)	Trẻ, Học sinh/năm học	Theo thỏa thuận
6	Học phẩm cho trẻ mầm non	Trẻ/năm học	150.000 (theo đăng ký của phụ huynh học sinh)

✓